

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính Quý III năm 2022 của Sở Xây dựng

Thực hiện theo Công văn số 331/SNV-CCHC&TCPCP ngày 10/3/2022 về việc hướng dẫn thời gian và ban hành các kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ của Sở Nội vụ, Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính Quý III năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tổ chức chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, trong Quý III năm 2022, Sở Xây dựng tiếp tục chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát cập nhật, sửa đổi bổ sung TTHC, kịp thời tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng; ban hành Công văn số 1830/SXD-VP ngày 17/8/2022 về việc thực hiện Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 02/8/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Về tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2022

Trên cơ sở ban hành Kế hoạch CCHC của Sở, các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra, Sở thực hiện và hoàn thành 78% kế hoạch.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

Trong Quý III Sở ban hành Thông báo số 1575/TB-TKT ngày 19/7/2022 của Tổ Kiểm tra thông báo về việc lịch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 theo Kế hoạch đã đề ra. Trong Quý Sở đã tiến hành thực hiện kiểm tra đưa ra Thông báo kết luận số 1715/TB-TKT ngày 02/8/2022 của Tổ Kiểm tra thông báo kết luận kiểm tra về công tác cải cách hành chính năm 2022.

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

- Việc tuyên truyền triển khai thông qua tại các cuộc họp giao ban hàng tháng của cơ quan và hội nghị triển khai quán học tập các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc sở triển khai thực hiện lồng ghép với các công việc chuyên môn đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

- Hoạt động Công thông tin điện tử của Sở ngày càng có nhiều thông tin phong phú, giúp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và phục vụ người dân, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin hoạt động của ngành, trong đó các quyết định, quy định, quy trình và TTHC trên các lĩnh vực hoạt động của Sở, được duy trì hoạt động thường xuyên và luôn cập nhật thông tin mới. Đặc biệt là công bố giá vật liệu xây dựng hàng

tháng và công bố sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của Sở khi lãnh đạo Sở ký ban hành.

Ngoài ra, trong Quý III Sở đã đăng tải thêm 02 tin, bài, văn bản về CCHC liên quan đến lĩnh vực ngành Xây dựng.

5. Nhiệm vụ UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao

Trong Quý III năm 2022 Sở được tiếp nhận được 66 nhiệm vụ được UBND tỉnh giao. Hiện tại Sở đã hoàn thành được 39 nhiệm vụ (trong đó 36 hoàn thành trước hạn và hoàn thành đúng hạn; 03 hoàn thành trễ hạn); và tiếp tục đang trong giai đoạn thực hiện hoàn thành 27 nhiệm vụ còn lại.

6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC tại đơn vị

Trong Quý III năm 2022 Hội đồng xét Thi đua - Khen thưởng Sở chưa tổ chức bình xét các sáng kiến, giải pháp (dự định xét vào Quý IV theo Kế hoạch của Sở).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản QPPL năm 2022:

Công tác tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được Sở thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL.

Trong kỳ báo cáo, Sở tiếp tục tham mưu xây dựng 03 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về phân cấp cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đã trình UBND tỉnh nhưng đến nay vẫn chưa có Quyết định ban hành).

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công trên địa bàn hành chính các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Kiên Giang (Đã trình UBND tỉnh theo Tờ trình số 1077/TTr-SXD ngày 02/6/2022).

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đang chờ kết quả thẩm định của Sở Tư pháp).

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Trên cơ sở Kế hoạch đã ban hành Sở tiếp tục chỉ thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước, của các bộ, ngành cũng như HĐND, UBND tỉnh thông qua các hoạt động theo dõi, thanh tra, kiểm tra đối với các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

Tiếp tục phát huy việc phòng ngừa đấu tranh xử lý tiêu cực tham nhũng trong nội bộ ngành, thực hành Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chủ động có biện pháp phòng ngừa đấu tranh để xử lý kịp thời các biểu hiện vi phạm, tránh để xảy ra hiện tượng tiêu cực. Xây dựng cụ thể hóa các kế hoạch về phòng chống tham nhũng¹ và theo dõi tình hình thi hành pháp luật². Trong kỳ, Sở không có tổ chức công tác tuyên truyền mới.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

Trên cơ sở Kế hoạch đã ban hành, Sở tiếp tục triển khai thực hiện công tác tự kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL trong lĩnh vực xây dựng. Tuy nhiên, trong kỳ báo cáo đơn vị không có văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền yêu cầu về việc rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Trong kỳ, Sở đã xây dựng trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực nhà ở thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Tiếp tục duy trì thực hiện cơ chế Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;
- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;
- Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân;
- Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức;
- Hồ sơ Cấp giấy phép xây dựng;
- Hồ sơ Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Hồ sơ Nhà ở và Công sở;
- Hồ sơ Kinh doanh bất động sản;
- Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc cho cá nhân;
- Thẩm định Nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Thẩm định Đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng;
- Hồ sơ Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

¹ Kế hoạch số 225/KH-SXD ngày 14/02/2022 thực hiện công tác PCTN năm 2022.

² Kế hoạch số 2855/KH-SXD ngày 31/12/2021 về việc kiểm tra xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; Kế hoạch số 226/KH-SXD ngày 14/02/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực ngành xây dựng năm 2022; Kế hoạch số 343/KH-SXD ngày 03/03/2022 về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực ngành xây dựng năm 2022.

Kết quả thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC:

Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trong Quý III năm 2022 tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh quây Sở Xây dựng: *(Có bảng thống kê số liệu giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại cơ quan Sở Xây dựng kèm theo).*

Trong kỳ³, đã tiếp nhận, trả kết quả giải quyết được 389 lượt hồ sơ TTHC các loại, trong đó: Tiếp nhận mới hồ sơ (09 trực tuyến), kỳ trước chuyển qua thực hiện kỳ này 89 hồ sơ; giải quyết xong và trả kết quả 289 hồ sơ (trong đó có 168 hồ sơ trước hạn đạt 58%, 74 hồ sơ đúng hạn đạt 26%, 47 hồ sơ trễ hạn chiếm 16%), còn lại 95 hồ sơ (trong đó có 94 hồ sơ chưa đến hạn đang tiếp tục giải quyết và 01 hồ sơ quá hạn). Giải quyết đạt 74%.

S T T	Cơ quan	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút	Hồ sơ trả lại
		Tổng hồ sơ	Trực tuyến	Kỳ trước chuyển qua	Trực tiếp	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				
						Tổng số	Sớm	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
1	Sở Xây dựng	389	9	89	291	289	168	74	47	95	94	1	1	4
	Tổng	389	9	89	291	289	168	74	47	95	94	1	1	4

Tình hình thực hiện cơ chế “một cửa” của Sở: đã tổ chức bố trí 02 công chức thực hiện công tác “một cửa” trong đó có 01 chuyển trách và 01 dự phòng.

Trong kỳ, Sở không có trường hợp phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân đối với công tác giải quyết hồ sơ TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện nghiêm các quy định của Trung ương ban hành về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy. Sở thực hiện nghiêm quy định tại Quy chế làm việc của cơ quan, rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị để loại bỏ những nhiệm vụ chồng chéo, bổ sung những nhiệm vụ mới cho phù hợp.

- Số lượng đơn vị trực thuộc Sở hiện có gồm: 06 phòng chuyên môn và 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, về số lượng hiện tại của Sở có 41/43 biên chế, 04 hợp đồng 68. Trong kỳ, tiếp nhận được thêm 02 biên chế.

- Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được đồng thời sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả và phù hợp quy định.

4. Cải cách chế độ công vụ

Thường xuyên quán triệt, chỉ đạo thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức đúng theo quy định pháp luật; thực hiện có hiệu quả đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xây dựng hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm cơ cấu phù hợp.

³ Số liệu từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/9/2022.

- Thực hiện công tác đào tạo công chức, viên chức theo đúng quy chế của Sở và văn bản quy định của UBND tỉnh. Trong Quý III/2022, Sở đã cử 06 công chức tham gia lớp học Trung cấp Lý luận chính trị K118. Cử 11 lượt CBCC-VC tham thành viên các Hội đồng, Đoàn công tác, Tổ giúp việc theo chỉ đạo, yêu cầu của UBND tỉnh và đề nghị của các cơ quan, ban, ngành, địa phương.

- Thường xuyên quan tâm và giải quyết các chế độ, chính sách, tiền lương cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức kịp thời, đúng quy định.

- Tiếp tục ứng dụng và cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhằm khai thác có hiệu quả.

- Thực hiện các quy định về quản lý công chức, viên chức và người lao động: Thực hiện tốt các quy định về quản lý công chức, viên chức và người lao động theo quy định hiện hành. Trong đó, 6 phòng chuyên môn và 02 đơn vị trực thuộc Sở thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và các quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức và người lao động;

5. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục thực hiện quy chế, báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; rà soát sửa đổi, bổ sung và thực hiện đúng Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công; phân bổ chi phí sử dụng chung đối với các cơ quan, đơn vị hoạt động trong Trụ sở Sở Xây dựng.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội.

- Luôn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật đối với nguồn kinh phí tự chủ.

- Tăng cường các biện pháp kiểm soát chi tiêu ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách.

- Tiếp tục thực hiện các quy định quản lý về tài chính đã được ban hành như: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tổ chức kê khai tài sản thu nhập đối với các đối tượng cần kê khai, đồng thời tiến hành công khai theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

- Các Văn bản, thông tin được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở (<https://sxd.kiengiang.gov.vn>) được đảm bảo kịp thời, đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi trong phục vụ người dân; phổ biến kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác CCHC; việc cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xây dựng của ngành đã giúp cho các tổ chức, cá nhân và người dân nắm bắt được nhanh hơn phục vụ cho quá trình thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và người dân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Để đảm bảo việc áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong nội bộ cơ quan vận hành có chất lượng, Sở đã ban hành các văn bản chỉ đạo trong nội bộ cơ quan như: Chương trình đánh giá nội bộ năm 2022; kế hoạch đánh giá nội bộ năm 2022;

- Việc áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 được Lãnh đạo Sở thường xuyên quán triệt trong các cuộc họp giao ban hàng tháng của cơ quan.

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc Sở tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy trình ISO 9001:2015 vào giải quyết công việc nội bộ cơ quan theo quy định.

- tiếp tục khai thác, sử dụng trang web cơ quan và trang hồ sơ công việc của UBND tỉnh đảm bảo việc thực thi trong công tác cải cách hành chính có kết quả, đạt hiệu quả trong cơ quan, đơn vị.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác cải cách hành chính luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, được Đảng ủy, Ban giám đốc Sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất triển khai đồng bộ, bám sát theo các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về CCHC.

- Thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai có trọng tâm, trọng điểm kế hoạch CCHC của Sở. Đã thực hiện việc sắp xếp bộ máy của Sở tinh gọn, thống nhất, không chồng chéo. Thủ tục hành chính thường xuyên được rà soát, kiểm soát.

- Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành; đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN 9001:2015 và thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp của hệ thống.

- Việc hướng dẫn, tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại một đầu mối là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, tạo nhiều thuận lợi, tiết kiệm được thời gian của tổ chức, cá nhân đến giải quyết về thủ tục hành chính.

- Công tác tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức được kiện toàn, đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công việc cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác chuyên môn.

2. Tồn tại, hạn chế

- Một số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực xây dựng rất khó để thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao và trong đó có những TTHC qua triển khai thực tiễn không thể thực hiện được qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

như: bản sao điện tử có giá trị pháp lý, thiếu thiết bị trong việc tiếp nhận như in hình ảnh của cá nhân, một số thủ tục thì hồ sơ chưa phát sinh.....

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật chưa đồng bộ, gây khó khăn trong công tác CCHC.

- Biên chế được giao cho Sở còn thiếu nhiều (02/43 biên chế công chức) nên trong việc thực hiện nhiệm vụ còn rất nhiều khó khăn.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính mới đạt yêu cầu công khai thủ tục, lệ phí, hướng dẫn nghiệp vụ, rút ngắn thời gian giải quyết công việc mà chưa đi sâu nghiên cứu loại bỏ công đoạn trung gian không cần thiết, giảm các loại giấy tờ trong quy trình giải quyết các loại công việc. Công tác hướng dẫn tổ chức và cá nhân thực hiện thủ tục hành chính mức độ 4 chưa được tiết thực và còn thụ động; bên cạnh đó do một số TTHC của sở chiếm dung lượng lớn nên trong quá trình nộp TTHC mức độ 4 chưa được phát huy cao.

- Đội ngũ công chức, viên chức từng lúc cũng có hạn chế về kiến thức và năng lực tổng quát, kỹ năng hành chính, ngoại ngữ, tin học.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG QUÝ IV/2022

Tiếp tục thực hiện chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, của Sở Nội vụ về nhiệm vụ cải cách hành chính, thực hiện toàn diện trên 6 nội dung là: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách bộ máy hành chính; cải cách công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử; trong đó tập trung giải quyết các nội dung sau:

1. Tiếp tục rà soát, tổ chức thực hiện tốt những nội dung, nhiệm vụ trong Kế hoạch CCHC; Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2022.

2. Tiếp tục cập nhật, niêm yết đầy đủ kịp thời các thủ tục hành chính mới ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, đồng thời đề nghị bãi bỏ hoặc hủy bỏ theo quy định đối với TTHC, không còn phù hợp nhằm cắt giảm chi phí về thời gian và tài chính của người dân và doanh nghiệp.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác xây dựng, góp ý, thẩm định, rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng phụ trách.

4. Tăng cường thực hiện Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm soát TTHC và truyền thông kiểm soát TTHC, tập trung tuyên truyền vận động người dân và doanh nghiệp trong thực hiện giải quyết TTHC trực tuyến ở mức độ 4 hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

5. Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức đáp ứng nhu cầu công việc được giao.

6. Sử dụng có hiệu quả các phần mềm ứng dụng hiện có, đặc biệt trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. Phần mềm quản lý hồ sơ (phần mềm Vic)

trong việc tiếp nhận, xử lý công việc qua mạng nội bộ, hạn chế văn bản giấy, xây dựng tác phong làm việc hiện đại, hiệu quả, kịp thời.

7. Nghiêm túc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện thủ tục hành chính tại cơ quan; xử lý nghiêm các cá nhân có hành vi vi phạm trong thực hiện thủ tục hành chính.

8. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng và áp dụng chế độ thanh tra, kiểm tra công vụ ở các cấp, kể cả chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

9. Tăng cường công tác tự kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC, kịp thời khắc phục những mặt thiếu sót tồn tại trong quá trình thực hiện, thực hiện tốt công tác thông tin báo cáo theo quy định.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: không

Trên đây là Báo cáo công tác cải cách hành chính Quý III năm 2022 của Sở Xây dựng./. *Ngan*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Website sở;
- Lưu: VT, htthang.


Trình Nam Trung

Biểu số II.06a/VPCP/KSTT



**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Quý III/Năm 2022
(Từ ngày 15/6/2022 đến 14/9/2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ UBND tỉnh;

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
1	Giám định tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh doanh bất động sản	3	0	0	3	3	0	0	3	0	0	0
3	Nhà ở và công sở	5	0	5	0	4	3	0	1	1	1	0
4	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	9	0	6	3	6	4	1	1	3	3	0
5	Quản lý hoạt động xây dựng	364	9	273	82	275	160	73	42	84	84	0
6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	7	0	6	1	0	0	0	0	7	6	1
7	Vật liệu xây dựng	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
Tổng số		389	9	291	89	289	168	74	47	95	94	1



Phụ lục

BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110 /BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	5	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	78%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	23	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	3	tập thể (VP, Thanh tra, phòng QH-KT)
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo kết quả kiểm tra tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110 /BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 2

Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	1	đang trình ban hành 03 văn bản QPPL
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL của UBND cấp xã tham mưu cho HĐND cấp xã ban hành (nếu có)	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	

3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110/BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 3

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	12	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	16	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	26	04 TTHC bãi bỏ
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	68	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	55	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	

2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	83	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	289	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	74	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110/BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 4

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	2	

1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	43	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	41	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110 /BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 5

Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	6	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	

3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNNCL bị kỷ luật.	Người	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110 /BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 6

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCCL trên địa bàn tỉnh <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSNCCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị	0	
2.2	Số ĐVSNCCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSNCCL tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	2	
2.4.	Số ĐVSNCCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSNCCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSNCCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 2110 /BC-SXD ngày 16/9/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	0	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			



5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)</i> .	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%	100	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND các huyện, thành phố	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	0	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	0	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	

6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	82	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	9	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên cổng DVC quốc gia	%	0	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh	Thủ tục	45	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	45	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	0	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	389	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	0	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	30	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	45	

